

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2017/HNGĐ-ST.

Ngày 12-9-2017.

V/v tranh chấp: “ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tài.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đức.

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyễn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 286/2017/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Gi, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú hiện nay: Ấp LP, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Hoàn Ph, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Trúc M, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Gi trình bày: Chị và anh Ph tổ chức lễ cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn ngày 11/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới vợ chồng chị về nhà cha mẹ chị sống được 03 năm thì vợ chồng chị về xây nhà trên đất của bà Lan (mẹ anh Ph) để ở. Chị đi làm công nhân thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng, anh Ph làm thợ hồ thu nhập không ổn định. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, nguyên nhân do chị nghi ngờ anh Ph có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Ngoài ra, từ lúc về bên gia đình anh Ph sống nhiều lần chị xin về cha mẹ ruột chơi anh Ph đều không đồng ý. Đến khoảng tháng 12 năm 2016 do không thể tiếp tục chung sống với anh Ph nữa nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay và trong thời gian sống ly thân chị và anh Ph đều không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Ph.

Về con chung: Chị và anh Ph có hai người con chung, cháu Lê Nguyễn Bảo Ng, sinh ngày 10/9/2013 và cháu Lê Đăng Kh, sinh ngày 04/01/2017, hiện hai cháu đang theo sống với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi hai cháu, chị có nguyện vọng mong muốn anh Ph cấp dưỡng nuôi hai con nhưng do từ lúc sống ly thân anh Ph không có thành ý nuôi con nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Ph cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tại phiên tòa chị xin thay đổi yêu cầu chia tài sản chung. Chị yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4C, diện tích ngang 5m, dài 18m, trong đó có phần hùn vốn 15.000.000 đồng của vợ chồng anh Nh và chị M xây dựng bức tường chung giữa hai nhà. Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ anh Ph là ông Lê Văn Nhanh (đã chết năm 2009) và bà Lê Thị Kim L, do bà Lê Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị không yêu cầu chia đất. Nay chị yêu cầu chia đôi căn nhà, giao anh Ph được sở hữu căn nhà, anh Ph phải thanh toán giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà lại cho chị, chị đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền hùn xây bức tường chung cho vợ chồng chị My và anh Nh khi chị M và anh Nh có yêu cầu. Ngoài ra, các tài sản chung khác là 01 tủ tivi; 01 bộ salon; 01 tủ quần áo chị và anh Ph tự thỏa thuận phân chia, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Hiện vợ chồng chị không có nợ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Hoàn Ph trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày chị Gi về thời gian chung sống của vợ chồng, thời gian kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn; con chung; tài sản chung; không có nợ chung như chị Gi trình bày là đúng. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên chị Gi yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Sau khi ly hôn, anh đồng ý giao hai con cho chị Gi tiếp tục nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Anh đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị Gi. Anh đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền hùn xây bức tường chung cho vợ chồng chị M và anh Nh khi chị M và anh Nh có yêu cầu. Ngoài ra, anh không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim Lan trình bày: Bà có cho anh Ph và chị Gi xây một căn nhà tường trên đất của bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn nhà trên là tài sản chung của chị Gi và anh Ph. Nay chị Gi và anh Ph ly hôn, bà có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giao anh Ph được quyền sở hữu căn nhà trên, bà không tranh chấp quyền sử dụng đất với anh Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Nh và chị Nguyễn Thị Trúc M trình bày thể hiện trong biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2017 và trong biên bản thỏa thuận giá trị tài sản ngày 25/8/2017: Anh chị xây nhà cùng thời điểm với chị Gi và anh Ph xây nhà, hai nhà có xây chung bức tường giữa hai nhà để sử dụng chung, bức tường xây chung nằm bên phần đất của bà L. Nay anh chị có nguyện vọng không tranh chấp bức tường chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án chị Gi yêu cầu ly hôn với anh Ph. Anh chị đồng ý giao cho anh Ph được sở hữu bức tường chung nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Gi và anh Lê Hoàn Ph.

Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Bảo Ng, sinh ngày 10/9/2013 và cháu Lê Đăng Kh, sinh ngày 04/01/2017 cho chị Gi tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị Gi không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao anh Ph sở hữu căn nhà cấp 4C, diện tích 90 m², có giá là 164.718.117 đồng;

Anh Ph có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho chị Gi. Chia tài sản chung cần ưu tiên cho chị Gi là phụ nữ nuôi con, phần nhiều hơn.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là 01 tủ tivi; 01 bộ salon; 01 tủ quần áo của chị Gi.

Chị Gi và anh Ph mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 7.500.000 đồng (Giá trị ½ bức tường chung) cho anh Nh và chị M khi có yêu cầu.

Nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Gi yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với anh Ph. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Lan, chị My, anh Nhiều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà

Lan, chị My và anh Nhiều là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Gi và anh Ph tổ chức lễ cưới năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hưng vào ngày 11/3/2013. Tuy nhiên, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2016 cho đến nay mà không ai có thiện chí hàn gắn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Gi và anh Ph đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị Gi và anh Ph yêu cầu được thuận tình ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Cháu Lê Nguyễn Bảo Ng, sinh ngày 10/9/2013 và cháu Lê Đăng Kh, sinh ngày 04/01/2017, hai cháu đang theo sống với chị Gi. Mặt khác, anh Ph cũng có nguyện vọng giao chị Gi được quyền tiếp tục nuôi. Nghĩ nên giao chị Gi được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị Gi có mong muốn anh Ph cấp dưỡng nuôi con nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Ph phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, xét về thu nhập (6.000.000 đồng/tháng), điều kiện nuôi hai con nhỏ cùng lúc của chị Gi, cũng như để đảm bảo cho việc phát triển bình thường và đảm bảo về quyền lợi mọi mặt cho các cháu do các cháu còn quá nhỏ, cần buộc anh Ph có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 750.000 đồng/cháu, hai cháu mỗi tháng 1.500.000 đồng. Anh Ph có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở là phù hợp với các Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: 01 căn nhà cấp 4C, diện tích 90m², có giá trị 164.718.117 đồng, trong đó có phần hùn vốn 15.000.000 đồng của vợ chồng anh Nh, chị M xây dựng bức tường chung giữa hai nhà. Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ anh Ph là ông Lê Văn Nh (đã chết năm 2009) và bà Lê Thị Kim Lan, do bà Lê Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Gi và anh Ph thỏa thuận khi ly hôn anh Ph được quyền sở hữu và thanh toán ½ giá trị căn nhà (82.359.000 đồng) cho chị Gi; Chị Gi và anh Ph mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị M và anh Nhiều số tiền 7.500.000 đồng khi chị M và anh Nhiều có yêu cầu. Bà L, chị M và anh Nh đều đồng ý giao anh Ph được quyền sở hữu nhà. Xét thấy việc thỏa thuận của chị Gi và anh Ph là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận phân chia tài sản chung theo sự thỏa thuận của anh Ph và chị Gi. Trong vụ án này chị M và anh Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Ph và chị Gi thanh toán số tiền 15.000.000 đồng, tiền xây bức tường chung nên Tòa án không đặt ra giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Nợ chung: Chị Gi và anh Ph không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Án phí: Theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn (chị Gi) nhận chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Các đương sự phải chịu 100% án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Chị Gi phải chịu 4.117.900 đồng, tương ứng với 5% giá trị tài sản được chia là 82.359.000 đồng; Anh Ph phải chịu 4.117.900 đồng, tương ứng với 5% giá trị tài sản được chia là 82.359.000 đồng.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 1.500.000 đồng, chị Gi nhận chịu và đã nộp đủ nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Gi và anh Lê Hoàn Ph.

Căn cứ vào các Điều 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nuôi con chung:

1.1. Giao con chung: Cháu Lê Nguyễn Bảo Ng, sinh ngày 10/9/2013 và cháu Lê Đăng Kh, sinh ngày 04/01/2017 cho chị Gi tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

1.2. Buộc anh Ph có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con (cháu Ngọc và cháu Khoa) số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng/02 cháu (mỗi cháu 750.000 đồng/tháng), tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi các cháu Ngọc, Khoa đủ 18 tuổi.

1.3. Anh Ph có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về chia tài sản:

2.1. Chia cho anh Ph được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4C, diện tích 90m², có giá trị 164.718.117 (Một trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm mười tám nghìn, một trăm mười bảy) đồng. Nhà xây dựng trên phần diện tích đất trong thửa 42, tờ bản đồ 35, tọa lạc tại ấp Lộc Thanh (nay là Lộc Thọ), xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do bà Lê Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Anh Ph có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho chị Gi phần chênh lệch số tiền 82.359.000 (Tám mươi hai triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Nợ chung: Chị Gi và anh Ph không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí:

4.1. Chị Gi nhận chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

4.2. Chị Gi phải chịu 4.117.900 (Bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn, chín trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Chị Gi được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị Gi đã nộp 2.425.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008824 ngày 16/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị Gi còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.992.900 (Một triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm) đồng.

4.3. Anh Ph phải chịu 4.117.900 (Bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn, chín trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng, chị Gi nhận chịu, (ghi nhận chị Gi đã nộp đủ).

Chị Gi, anh Ph được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Lan, chị My, anh Nhiều được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Lộc Hưng;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Tài

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ

tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

